TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Số: 396/2026/QĐST-HNGĐ	*Đà Nẵng, ngày 28 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐÀ NẴNG

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân gia đình thụ lý số 409/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2026 về việc: "*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung*", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

** Người yêu cầu:*

- Ông **Nguyễn Đức T,** sinh năm 1994; CCCD số: 049094017879 cấp ngày 15/08/2021. HKTT: Thôn C, xã S, TP. Đà Nẵng. Chỗ ở: đường T, phường N, TP. Đà Nẵng.

- Bà **Nguyễn Thị Tuyết S**, sinh năm 2001; CCCD số: 049301008987 cấp ngày 28/02/2026. HKTT: Thôn T, xã S, TP. Đà Nẵng. Chỗ ở: đường T, phường N, TP. Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành) ngày 20 tháng 7 năm 2026, người yêu cầu là ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S đã thỏa thuận được như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S tự nguyện kết hôn vào năm 2023 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã S, thành phố Đà Nẵng) (Giấy chứng nhận kết hôn số 27/2023, do UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/12/2023). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không có tiếng nói chung. Nguyên nhân là do tính tình và quan điểm sống vợ chồng không hợp nhau, không thể hòa hợp được nên thường xuyên cãi vã. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông bà đã thuận tình ly hôn. Vì vậy, ông bà yêu cầu tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của hai vợ chồng.

[2] Về con chung: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S có 01 con chung tên là Nguyễn Đức Tuệ M, sinh ngày 11/11/2023. Ông bà thỏa thuận khi ly hôn giao con Nguyễn Đức Tuệ M cho bà Nguyễn Thị Tuyết S trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Đức T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 01/8/2026 cho đến khi con Nguyễn Đức Tuệ M đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S đều xác định không có tài sản chung.

[4] Về tài nợ chung: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S đều xác định không có nợ chung.

[5] Lệ phí việc hôn nhân gia đình: 300.000 đồng ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S mỗi người phải chịu 150.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ ông bà đã nộp theo biên lai thu số 0000698 ngày 16/7/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Xét thấy, sự thỏa thuận trên của hai ông bà là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 27/2023, do UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã S, thành phố Đà Nẵng) cấp ngày 15/12/2023 không còn giá trị pháp lý).

- Về con chung: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đức Tuệ M, sinh ngày 11/11/2023. Ly hôn, ông bà thống nhất giao con Nguyễn Đức Tuệ M cho bà Nguyễn Thị Tuyết S trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Đức T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 01/8/2026 cho đến khi con Nguyễn Đức Tuệ M đủ 18 tuổi.

Bên không nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cấm. Khi cần thiết vì quyền lợi của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S đều xác định không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S đều xác định không có nợ chung.

2. Lệ phí việc hôn nhân gia đình: 300.000 đồng ông Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị Tuyết S mỗi người phải chịu 150.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ ông bà đã nộp theo biên lai thu số 0000698 ngày 16/7/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 2 – Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Phòng THADS khu vực 2 – Đà Nẵng;
- UBND xã S, ĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 2

YNQ280726.TL.QDBA
1740

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Đỗ Thế Tài